

**CÔNG THƯƠNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**  
\*\*\*\*\*



**BÀI VIẾT**

**“PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG PHÂN BÓN,  
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024”**

(Thuộc nhiệm vụ “Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước” năm 2024

# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG PHÂN BÓN (Tháng 11 và 11 tháng năm 2024)

(Thuộc nhiệm vụ “Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước” năm 2024)

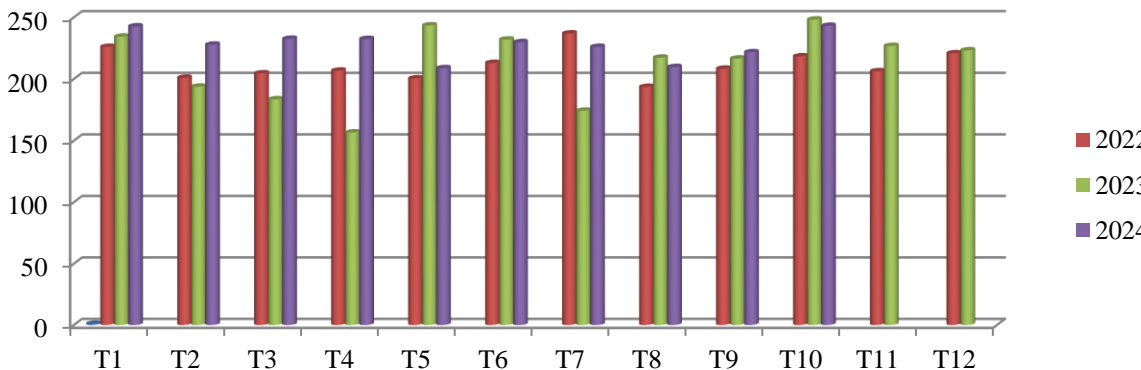
## I. NGUỒN CUNG

### 1. Tình hình sản xuất

Sản xuất phân bón trong nước vẫn duy trì đà tăng trưởng khá cao, cụ thể sản lượng sản xuất Urea trong tháng 10/2024 đạt 243,1 nghìn tấn, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024 sản lượng phân Urea sản xuất đạt 2.278,8 nghìn tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2023.

**Biểu đồ 1: Sản lượng phân Urea sản xuất từ năm 2020 đến tháng 10/2024**

ĐVT: tấn

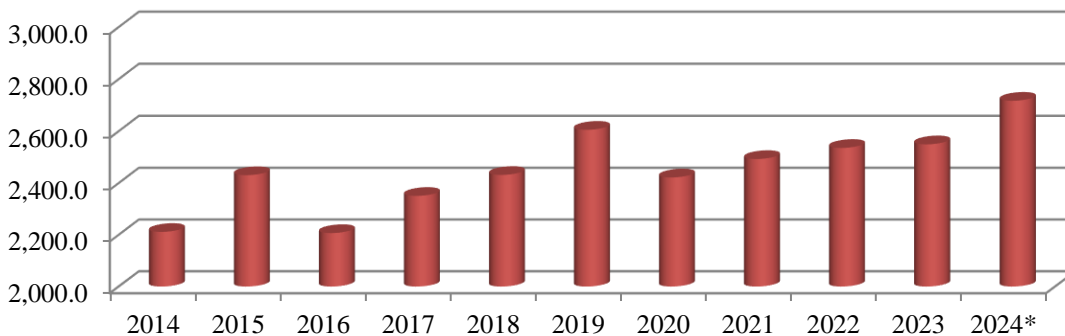


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Dự báo, sản lượng phân Urea năm 2024 ước đạt 2,75 triệu tấn tăng 7% so với năm 2023.

**Biểu đồ 2: Sản lượng phân Urea sản xuất qua các năm từ 2014 đến 2024**

ĐVT: tấn

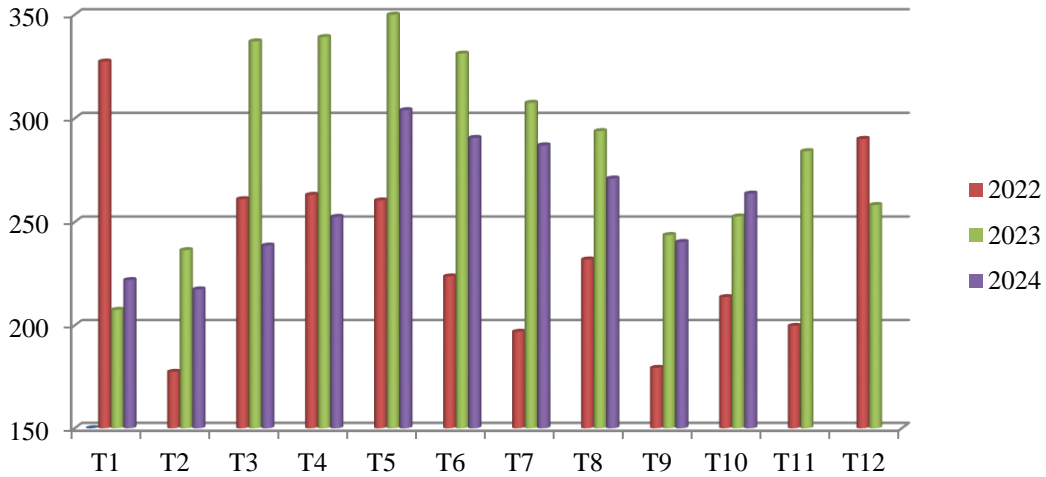


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sản lượng phân NPK sản xuất trong tháng 10/2024 đạt 263,7 nghìn tấn, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024 sản lượng phân NPK sản xuất đạt 2.596,3 nghìn tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2023.

**Biểu đồ 3: Sản lượng phân NPK sản xuất từ năm 2020 đến tháng 10/2024**

ĐVT: tấn

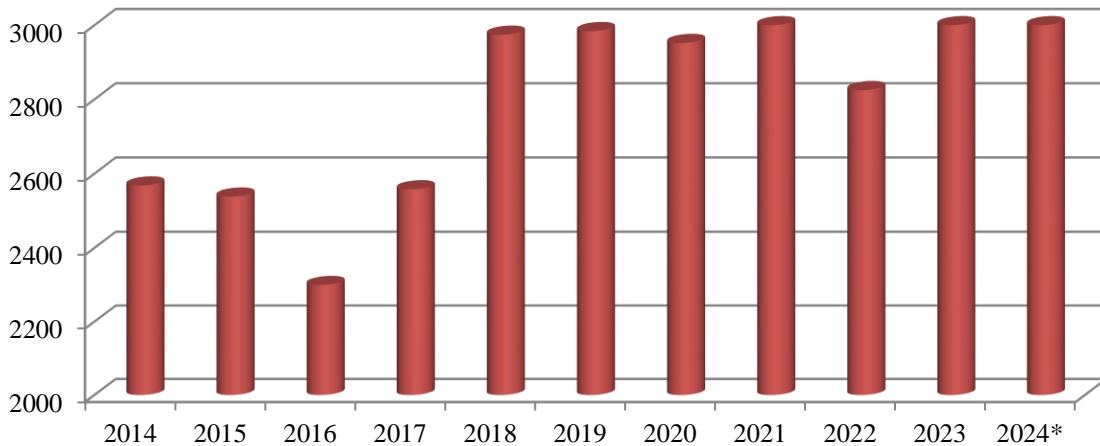


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Dự báo, sản lượng phân NPK năm 2024 ước đạt 3.128, nghìn tấn giảm 9,2% so với năm 2023.

**Biểu đồ 4: Sản lượng phân NPK sản xuất qua các năm từ 2014 đến 2024**

ĐVT: tấn



Nguồn: Tổng cục Thống kê

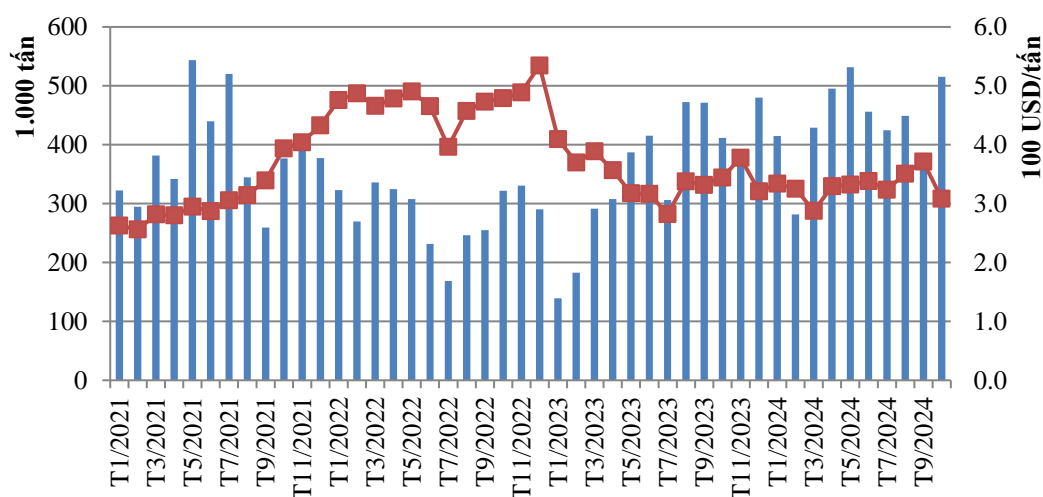
## 2. Tình hình nhập khẩu

Nửa đầu tháng 11/2024, nhập khẩu phân bón các loại đạt 272,4 nghìn tấn, kim ngạch đạt gần 87 triệu USD; lũy kế từ đầu năm đến 15/11/2024 nhập khẩu phân bón các loại đạt 4.617,8 nghìn tấn, kim ngạch đạt 1.518,7 triệu USD, tăng 31% về lượng và tăng 26,2% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023.

Trước đó, tháng 10/2024 nhập khẩu phân bón các loại đạt 515,1 nghìn tấn, kim ngạch đạt 158,7 triệu USD, giảm 36,2% về lượng, giảm 10,9% về kim ngạch so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng 31,1% về lượng, tăng 27,1% về kim ngạch. Tính chung 10 tháng năm 2024 nhập khẩu phân bón các loại đạt 4.350,9 nghìn tấn, kim ngạch đạt 1.432,5 triệu USD, tăng 31,1% về lượng và tăng 27,1% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023.

Giá phân bón nhập khẩu trung bình trong 10 tháng năm 2024 đạt 329,2 USD/tấn, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu trung bình Urea giảm 9,5% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 345,8 USD/tấn; giá Kali giảm 18,1%, xuống còn 313 USD/tấn; giá SA giảm 6,6%, xuống còn 152,8 USD/tấn; giá NPK giảm 8,9%, xuống còn 505,1 USD/tấn. Riêng giá DAP tăng 5,4%, lên mức 586,1 USD/tấn.

**Biểu đồ 5: Lượng và giá phân bón nhập khẩu trung bình trong năm 2019-T10/2024**



Nguồn: VITIC tính toán theo số liệu từ TCHQ

### - Thị trường phân bón nhập khẩu

Trong 10 tháng năm 2024, Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 42,5% trong tổng lượng và chiếm 41% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt gần 1,85 triệu tấn, kim ngạch đạt 588,2 triệu USD, giá trung bình 321,2 USD/tấn, tăng 12,9% về lượng, tăng 12,9% kim ngạch và tăng 3% về giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp đến thị trường Nga, chiếm 11,6% trong tổng lượng và chiếm 14,6% trong tổng kim ngạch, với 502,8 nghìn tấn, kim ngạch đạt 209,5 triệu USD, giá trung bình 429,2 USD/tấn, tăng 151,1% về lượng, tăng 123% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023.

Thứ ba là nhập khẩu từ thị trường Lào đạt 291,5 nghìn tấn, kim ngạch đạt 75,5 triệu USD, tăng 17,6% về lượng nhưng giảm 9,3% kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 6,7% trong tổng lượng và chiếm 5,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

Nhìn chung, trong 10 tháng năm 2024 nhập khẩu phân bón từ đa số các thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2023.

**Bảng 1: Thị trường nhập khẩu phân bón tháng 10 và 10 tháng năm 2024**

| Thị trường  | T10/2024       |                       | So với T9/2024 |               | 10T/2024         |                       | So với 10T/2023 (%) |               |
|-------------|----------------|-----------------------|----------------|---------------|------------------|-----------------------|---------------------|---------------|
|             | Lượng (Tấn)    | Kim ngạch (Nghìn USD) | Lượng (%)      | Kim ngạch (%) | Lượng (Tấn)      | Kim ngạch (Nghìn USD) | Lượng (%)           | Kim ngạch (%) |
| <b>Tổng</b> | <b>515.096</b> | <b>158.660</b>        | <b>36,2</b>    | <b>13,1</b>   | <b>4.350.955</b> | <b>1.432.477</b>      | <b>31,1</b>         | <b>27,1</b>   |
| Trung Quốc  | 233.503        | 71.040                | 23,4           | -11,5         | 1.847.007        | 588.196               | 12,9                | 12,9          |
| Nga         | 55.682         | 17.598                | 457,9          | 453,7         | 502.820          | 209.521               | 151,1               | 123,0         |
| Lào         | 27.895         | 7.194                 | 21,1           | 17,1          | 291.491          | 75.466                | 17,6                | -9,3          |
| Hàn Quốc    | 40.421         | 13.959                | 323,0          | 529,5         | 186.862          | 69.395                | 74,8                | 35,5          |
| Canada      | 0              | 0                     | 0              | 0             | 132.041          | 42.193                | 83,4                | 57,3          |
| Indonesia   | 7.371          | 1.358                 | -36,3          | -57,6         | 117.686          | 38.299                | 29,0                | 13,5          |
| Na Uy       | 10.502         | 6.544                 | 17,4           | 34,7          | 63.270           | 35.462                | 63,1                | 57,2          |
| Bỉ          | 11.991         | 4.153                 | -1,9           | -10,6         | 93.199           | 34.370                | 48,2                | 50,9          |
| Israel      | 537            | 745                   | -6,3           | 14,9          | 80.731           | 31.585                | 47,9                | 30,7          |
| Nhật Bản    | 36.656         | 3.583                 | 37,7           | 75,1          | 329.360          | 30.464                | 14,3                | 13,4          |
| Malaysia    | 14.918         | 5.056                 | 10,0           | 6,2           | 75.247           | 26.609                | 138,9               | 108,4         |
| Đài Loan    | 12.268         | 2.644                 | -4,8           | -11,1         | 83.922           | 19.316                | -1,4                | 20,6          |
| Đức         | 3.528          | 1.828                 | 38,5           | 42,6          | 20.768           | 12.833                | 117,4               | 89,8          |
| Hoa Kỳ      | 311            | 561                   | -53,9          | -50,8         | 7.262            | 8.907                 | 23,9                | -6,5          |
| Philippines | 4.824          | 2.167                 | 4724,0         | 2827,8        | 18.777           | 8.751                 | -17,9               | -26,5         |
| Thái Lan    | 6.938          | 1.465                 | 0,7            | 9,4           | 16.395           | 5.254                 | 32,7                | 15,8          |
| Ấn Độ       | 112            | 128                   | -49,8          | -34,1         | 2.335            | 2.630                 | 112,7               | 73,5          |

Nguồn: VITIC tính toán theo số liệu từ TCHQ

## II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ

### 1. Tiêu thụ trong nước

Nhu cầu tiêu thụ cho lúa Đông Xuân 2024-2025 tại ĐBSCL đang dần gia tăng khi diện tích gieo sạ gia tăng. Cộng với mặt hàng nông sản được giá là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng tiêu thụ phân bón Việt Nam. Thời tiết thuận lợi và giá các loại nông sản ở mức cao sẽ là điều kiện tốt giúp người nông dân tăng cường chăm bón cho cây trồng, nâng cao năng suất, từ đó gia tăng nhu cầu sử dụng phân bón.

Dự báo xu hướng sử dụng phân bón hóa học và phân bón hữu cơ trong giai đoạn 2024-2029 sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là 6,5% - 6,7% phản ánh xu hướng chuyển đổi sang nông nghiệp bền vững và thân thiện với môi trường.

Việt Nam là nước nhiệt đới có sự phát triển cũng như tăng trưởng vượt bậc về nông nghiệp. Đặc biệt, Chính phủ Việt Nam khuyến khích sản xuất và có các chính sách phát triển phân bón hữu cơ. Hơn nữa nước ta có điều kiện thuận lợi cho sản xuất và ứng dụng phân bón hữu cơ.

Trong 3 năm qua, số lượng sử dụng phân bón hữu cơ đăng ký tăng rất mạnh ở mức 500% trong khi việc sử dụng phân bón tổng hợp đang có xu hướng giảm.

Khi nhu cầu về thực phẩm hữu cơ ngày càng tăng cùng với nhận thức về an toàn môi trường khi sử dụng phân bón hữu cơ. Hơn nữa, sự sẵn có rất lớn của chất thải hữu cơ và những tiến bộ trong quy trình sản xuất phân bón hữu cơ đang tạo cơ hội cho sự phát triển của thị trường này.

Hiệp hội Phân bón thế giới (IFA) dự báo nhu cầu tiêu thụ phân Ure tăng 6% trong giai đoạn 2024 – 2028.

Riêng tại Việt Nam, dự báo nhu cầu tiêu thụ Ure trong 2024 tăng khoảng 13% so với niên vụ 2022 – 2023 nhờ xuất khẩu nông sản Việt Nam tích cực.

Bên cạnh đó, xuất khẩu phân bón dự báo sẽ phục hồi, đặc biệt tại các thị trường truyền thống như Campuchia, Hàn Quốc. Đồng thời, Việt Nam cũng đang mở rộng thị trường sang châu Âu, nơi có các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cao hơn.

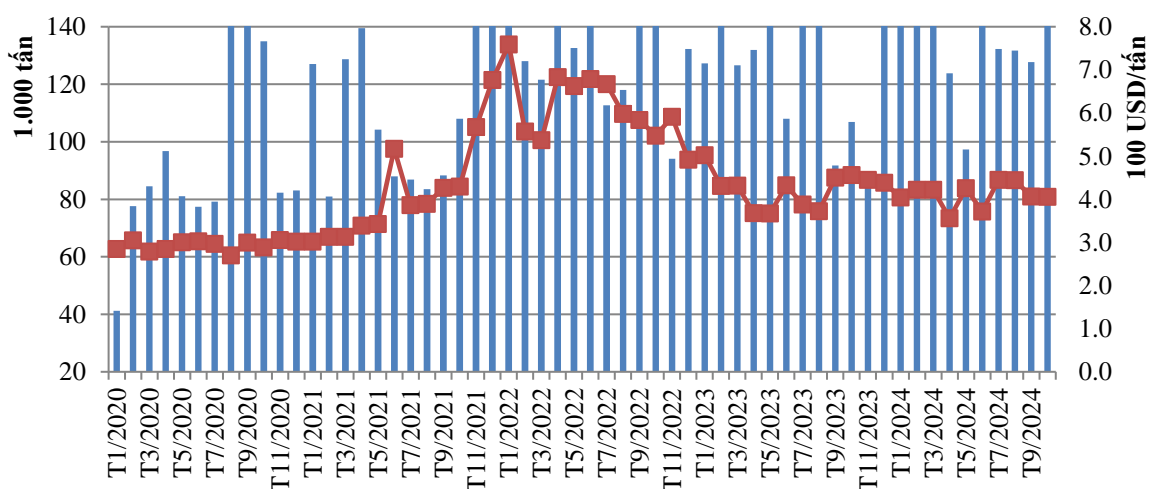
## 2. Tình hình xuất khẩu

Nửa đầu tháng 11/2024, lượng phân bón xuất khẩu đạt gần 70 nghìn tấn, kim ngạch đạt 29,2 triệu USD; lũy kế từ đầu năm đến 15/11/2024 xuất khẩu phân bón đạt 1.510,7 nghìn tấn, kim ngạch đạt 619,7 triệu USD.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón trong tháng 10/2024 đạt 147,5 nghìn tấn, kim ngạch đạt 59,8 triệu USD, tăng 15,5% về khối lượng và tăng 15,4% về kim ngạch so với tháng trước; so với tháng 10/2023 tăng 10,9% về khối lượng, tăng 9,36% về kim ngạch. Tính chung 10 tháng năm 2024 xuất khẩu phân bón đạt 1.440,8 nghìn tấn, kim ngạch đạt 590,5 triệu USD, tăng 10,9% về khối lượng và tăng 9,4% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2023.

Giá phân bón xuất khẩu bình quân trong tháng 10/2024 ở mức 405,6 USD/tấn, giảm 0,15% so với tháng 9/2024 và giảm 11% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 10 tháng năm 2024 giá phân bón xuất khẩu bình quân đạt 409,9 giảm 1,4% về giá so với cùng kỳ năm 2023.

**Biểu đồ 6: Lượng và giá phân bón xuất khẩu bình quân trong năm 2019-T10/2024**



Nguồn: VITIC tính toán theo số liệu từ TCHQ

## - Thị trường xuất khẩu

Trong 10 tháng năm 2024, Campuchia là thị trường xuất khẩu phân bón lớn nhất của Việt Nam, chiếm 33,2% trong tổng khối lượng và chiếm 33,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 478,6 nghìn tấn, kim ngạch đạt 197,4 triệu USD, tăng 2,3% về khối lượng, nhưng giảm 0,3% kim ngạch và giá xuất khẩu trung bình giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Riêng tháng 10/2024 xuất khẩu sang thị trường này đạt 59,7 nghìn tấn, kim ngạch đạt 23,19 triệu USD, giá bình quân 388,4 USD/tấn, tăng 18,2% về lượng, tăng 10% kim ngạch, nhưng giá giảm 6,9% so với tháng trước.

Tiếp đến là xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc chiếm trên 11% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 164,3 nghìn tấn, kim ngạch đạt gần 66,8 triệu USD, giá bình quân 406,8 USD/tấn, tăng 174,5% về khối lượng, tăng 192,7% về kim ngạch và tăng 6,6% về giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Thứ ba là xuất khẩu sang thị trường Malaysia chiếm 6,7% trong tổng khối lượng và chiếm 6,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 95,8 nghìn tấn, kim ngạch đạt 36,5 triệu USD, giá bình quân 381,3 USD/tấn, tăng 17,6% về khối lượng, tăng 32,4% và giá tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu phân bón sang một số thị trường có mức tăng mạnh như Philippines, Lào, Myanmar, Đài Loan, Nhật Bản, Mozambique với mức tăng lần lượt là 58,7%, 35,5%, 11,9%, 612,2%, 328%, 114,2%.

**Bảng 2: Thị trường xuất khẩu phân bón tháng 10 và 10 tháng năm 2024**

| Thị trường  | T10/2024       |                       | So với T9/2024 |               | 10T/2024         |                       | So với 10T/2023 (%) |               |
|-------------|----------------|-----------------------|----------------|---------------|------------------|-----------------------|---------------------|---------------|
|             | Lượng (Tấn)    | Kim ngạch (Nghìn USD) | Lượng (%)      | Kim ngạch (%) | Lượng (Tấn)      | Kim ngạch (Nghìn USD) | Lượng (%)           | Kim ngạch (%) |
| <b>Tổng</b> | <b>147.489</b> | <b>59.814</b>         | <b>15,5</b>    | <b>15,4</b>   | <b>1.440.861</b> | <b>590.539</b>        | <b>10,9</b>         | <b>9,4</b>    |
| Campuchia   | 59.699         | 23.188                | 18,2           | 10,0          | 478.564          | 197.374               | 2,3                 | -0,3          |
| Hàn Quốc    | 18.199         | 6.863                 | -21,0          | -22,9         | 164.334          | 66.850                | 174,5               | 192,7         |
| Malaysia    | 3.709          | 1.445                 | -48,1          | -41,0         | 95.763           | 36.510                | 17,6                | 32,4          |
| Philippines | 26.520         | 9.691                 | 1.921,3        | 1.378,7       | 83.687           | 36.126                | 67,4                | 58,7          |
| Lào         | 4.506          | 2.149                 | 29,8           | 41,6          | 53.669           | 22.249                | 28,2                | 35,5          |
| Myanmar     | 693            | 342                   | 560,0          | 952,0         | 40.842           | 20.064                | 18,3                | 11,9          |
| Đài Loan    | 1.939          | 744                   | -75,2          | -74,6         | 37.332           | 15.194                | 615,9               | 612,2         |
| Nhật Bản    | 3.635          | 1.531                 | 22,2           | 24,7          | 27.198           | 11.679                | 325,3               | 328,0         |
| Thái Lan    | 1.172          | 555                   | -38,0          | -40,1         | 16.498           | 7.890                 | -7,2                | -2,1          |
| Mozambique  | 0              | 0                     | 0,0            | 0,0           | 9.877            | 6.040                 | 167,1               | 114,2         |

Nguồn: VITIC tính toán theo số liệu từ TCHQ

## III. DIỄN BIẾN GIÁ

Giá phân bón thế giới tháng 11/2024 giảm do nhu cầu ở mức thấp trong khi nguồn cung dồi dào. Cùng xu hướng chung với thế giới, giá Urea trong nước giao dịch

chậm hầu hết tại các khu vực trong khi nguồn cung dồi dào. Cụ thể, giá một số chủng loại phân bón như sau:

Tại các tỉnh phía Bắc, giá Urea Phú Mỹ giảm 3,3% so với tháng trước, xuống còn 11.700 đ/kg, nhưng vẫn tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2023; Giá Urea Trung Quốc giảm 1,9% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2023 xuống còn 10.600 đ/kg; Giá Lân Lào Cai là 4.100 đ/kg.

Tương tự, tại Đà Nẵng, giá Urea Phú Mỹ giảm 2,5% so với tháng trước, xuống còn 11.600 đ/kg; Giá Urea Trung Quốc giảm 1,9% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2023 xuống còn 10.600 đ/kg; Giá Lân Lào Cai là 4.100 đ/kg.

Tại Qui Nhơn, giá Urea Phú Mỹ giảm 2,5% so với tháng trước, xuống còn 11.600 đ/kg; Giá Urea Trung Quốc giảm 1,9% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 10.600 đ/kg; Giá Lân Lào Cai là 4.100 đ/kg.

Tại TP. Hồ Chí Minh, giá Urea Phú Mỹ giảm 1,7% so với tháng trước và giảm 1,7% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 11.300 đ/kg; Giá Urea Trung Quốc giảm 2,8% so với tháng trước và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 10.400 đ/kg; Giá Lân Lào Cai là 4.200 đ/kg.

Tại Tiền Giang, giá Urea Phú Mỹ giảm 2,8% so với tháng trước và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 11.400 đ/kg; Giá Urea Trung Quốc giảm 2,8% so với tháng trước và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 10.500 đ/kg; Giá Lân Lào Cai là 4.200 đ/kg.

**Bảng 3: Giá bán lẻ trung bình một số chủng loại phân bón tại các địa phương phương trong tháng 11/2024**

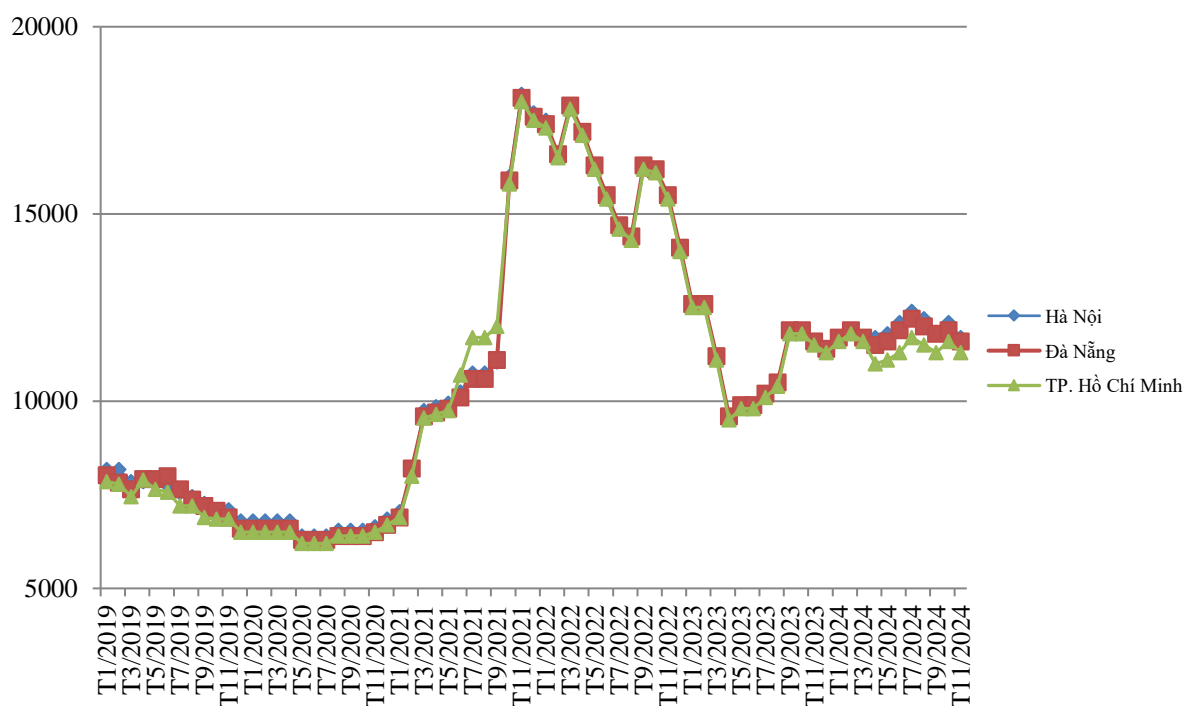
ĐVT: đ/kg

| Thị trường      | Chủng loại      | Tháng 11/2024 | So với tháng 10/2024 | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |
|-----------------|-----------------|---------------|----------------------|-----------------------------|
| Hà Nội          | Urea Trung Quốc | 10.600        | -3,6                 | -0,9                        |
|                 | Urea Phú Mỹ     | 11.700        | -3,3                 | 0,9                         |
|                 | Lân Lào Cai     | 4.100         | 0                    | 0                           |
| Đà Nẵng         | Urea Trung Quốc | 10.600        | -1,9                 | -0,9                        |
|                 | Urea Phú Mỹ     | 11.600        | -2,5                 | 0                           |
|                 | Lân Lào Cai     | 4.100         | 0                    | 0                           |
| Qui Nhơn        | Urea Trung Quốc | 10.600        | -1,9                 | -0,9                        |
|                 | Urea Phú Mỹ     | 11.600        | -2,5                 | 0                           |
|                 | Lân Lào Cai     | 4.100         | 0                    | 0                           |
| TP. Hồ Chí Minh | Urea Trung Quốc | 10.400        | -2,8                 | -1,9                        |
|                 | Urea Phú Mỹ     | 11.300        | -1,7                 | -1,7                        |
|                 | Lân Lào Cai     | 4.200         | 0                    | 0                           |
| Tiền Giang      | Urea Trung Quốc | 10.500        | -2,8                 | -1,9                        |
|                 | Urea Phú Mỹ     | 11.400        | -2,6                 | -1,7                        |
|                 | Lân Lào Cai     | 4.200         | 0                    | 0                           |



**Biểu đồ 7: Giá Urea Phú Mỹ tại một số địa phương từ đầu năm 2019 đến nay**

ĐVT: đ/kg



Nguồn: VITIC tổng hợp

#### IV. DỰ BÁO, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nhu cầu phân bón thế giới không có nhiều biến động trong khi nguồn cung dồi dào nên giá phân bón sẽ không có nhiều biến động.

Nguồn cung Urea nhập khẩu tăng trong bối cảnh nhu cầu tiêu thụ chưa được cải thiện sẽ gây áp lực lên giá. Tuy nhiên, từ tháng 7/2025, chuyển phân bón từ không chịu thuế sang chịu thuế VAT 5%. Chính sách này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước, tạo động lực thúc đẩy hiệu quả sản xuất và lợi nhuận toàn ngành.

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>I. NGUỒN CUNG</b> .....                  | <b>2</b>  |
| <b>1. Tình hình sản xuất</b> .....          | <b>2</b>  |
| <b>2. Tình hình nhập khẩu</b> .....         | <b>3</b>  |
| <b>II. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ</b> .....         | <b>5</b>  |
| <b>1. Tiêu thụ trong nước</b> .....         | <b>5</b>  |
| <b>2. Tình hình xuất khẩu</b> .....         | <b>6</b>  |
| <b>III. DIỄN BIẾN GIÁ</b> .....             | <b>7</b>  |
| <b>IV. DỰ BÁO, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT</b> ..... | <b>9</b>  |
| <b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ</b> .....               | <b>10</b> |
| <b>DANH MỤC BẢNG</b> .....                  | <b>10</b> |

### DANH MỤC BIỂU ĐỒ

|  |   |
|--|---|
| Biểu đồ 1: Sản lượng phân Urea sản xuất từ năm 2020 đến tháng 10/2024.....     | 2 |
| Biểu đồ 2: Sản lượng phân Urea sản xuất qua các năm từ 2014 đến 2024.....      | 2 |
| Biểu đồ 3: Sản lượng phân NPK sản xuất từ năm 2020 đến tháng 10/2024.....      | 3 |
| Biểu đồ 4: Sản lượng phân NPK sản xuất qua các năm từ 2014 đến 2024.....       | 3 |
| Biểu đồ 5: Lượng và giá phân bón nhập khẩu trung bình trong năm 2019-T10/2024  | 4 |
| Biểu đồ 6: Lượng và giá phân bón xuất khẩu bình quân trong năm 2019-T10/2024.  | 6 |
| Biểu đồ 7: Giá Urea Phú Mỹ tại một số địa phương từ đầu năm 2019 đến nay ..... | 9 |

### DANH MỤC BẢNG

|   |   |
|---|---|
| Bảng 1: Thị trường nhập khẩu phân bón tháng 10 và 10 tháng năm 2024 .....                                       | 5 |
| Bảng 2: Thị trường xuất khẩu phân bón tháng 10 và 10 tháng năm 2024 .....                                       | 7 |
| Bảng 3: Giá bán lẻ trung bình một số chủng loại phân bón tại các địa phương<br>phương trong tháng 11/2024 ..... | 8 |